

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỐ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 24

- Số câu: “Ba là giải thích riêng”: Hai cách giải thích trước, một là mỗi mỗi đối chiếu riêng, hai là hỗ tương đối chiếu chung. Nay chẳng đối với trước, nên hai đoạn bảy và tám nghĩa chẳng tương quan. Đoạn bảy căn cứ nơi pháp để khai ngộ, còn đoạn tám thì căn cứ nơi thân tạo được lợi ích, do thân, Pháp chẳng giống nhau nên chẳng cùng đối hợp.

Ở trên nói “đối với trước là ba”, tức hai cái trước cùng nhờ vào nhau nên gọi là đối. Nay so với trước là riêng, cũng là đối với trước.

- Số câu: “Trên đây là Pháp hóa của Bồ tát, bắt đầu từ phóng quang, chung cuộc ở nơi đạt lợi ích”: Trên là căn cứ theo hướng thuận để giải thích. Nay thì thấu tóm cả hướng nghịch, là để làm sáng rõ nghĩa thâm diệu, suy tìm một cách tinh tế thì dễ thấu đạt.

- Số câu: “Kệ thứ nhất thì bi, trí cùng dẫn dắt, hóa độ chúng sanh không hề mệt mỏi”: Bi không có Trí lớn tức thành “Ái kiến”, người có Ái kiến nơi Bi thì ở chốn sanh tử thường có tâm chán mệt. Nay, vô ố kiếp tu hành mà không chán mệt, thì rõ ràng là có Trí dẫn dắt. Trí nếu không Bi thì phần nhiều hướng tới nẻo tịch diệt gọi là thấp kém. Nay, nhằm giúp cho chúng sanh thoát khổ, tâm không thấp kém, tức có Bi dẫn dắt. Bi thì có thể hóa độ. Trí thì mọi sự không chán mệt.

- Số câu: “Kệ tiếp theo, Không, Có cùng quán”. Không, Có cùng quán cả hai tức là nửa trước của kệ. Không thì không phân hạn lượng. Có thì chẳng biên vực, bến bờ. “Hội nhập nơi pháp môn mà luôn tịch tĩnh” tức là nửa sau của kệ. Do trước quán về Có nên hội nhập tất cả pháp môn. Do trước quán về Không, mà luôn được tịch diệt.

- Số câu: “Kệ sau thì ta, vật không vương mắc”: Hai lợi đối với ba đời là nguyện đều đốc tu. Đây tức chỗ gọi là vật (đối tượng) ta (chủ thể) không vương mắc nên thành, nửa sau là hóa độ người khác, và tự mình được thanh tịnh.

- Sở câu: “So với trước thì đã lược bớt” : Trước có nói đến “hội nhập là nơi vi trần”, ở đây thì không. Ở đây chỉ nói trụ nơi đầu sợi lông tác động đến khắp các cõi. Còn “nhiều thân nơi vô số trần, trong sát na tức thì hiện bày” thì đều lược bớt không nói tới.

- Sở câu: “phân hạn cùng với không phân hạn đều không ngăn ngại”: Theo tướng chung mà nói thì phân hạn tức là Sự. Không phân hạn là Lý. Lý Sự đã dung thông nên không ngăn ngại.

- Nói: “Đều có hai thứ bốn “Luận chứng”: Tức Sự, Lý đều có bốn Luận chứng. Bốn Luận chứng của Lý là:

Một: Không phân hạn, do biến hiện khắp tất cả.

Hai: Chẳng phải là không phân hạn. Do trong một pháp không gì là không gồm đủ.

Ba: Đủ cả phân hạn và không phân hạn. Nghĩa là phân hạn, không phân hạn là một vị . Do toàn bộ thể ở nơi một pháp , mà tất cả xứ luôn viên mãn. Như quán trong bốn trần thấy tất cả xứ nơi pháp giới.

Bốn: Đều chẳng phải là phân hạn, không phân hạn: Do tự thể dứt tuyệt mọi đối đãi, do tính chất viên dung, nên hai nghĩa nơi một tướng chẳng phải là hai môn.

Bốn Luận chứng của Sự là:

Một: có phân hạn. Do tùy theo sự của mình nên tướng có chỗ sai biệt hơn kém.

Hai: Không phân hạn. Do toàn bộ thể tức là Lý. Kinh đại Phẩm nói: “Như sắc, đời trước chẳng thể thủ đắc. Đời sau chẳng thể thủ đắc”. Đây tức là không phân hạn.

Ba: Đều có hai. Do hai nghĩa trước không ngăn ngại, vì thế nên có đủ hai nghĩa này, mới đúng là sự.

Bốn: Đều chẳng phải. Do hai nghĩa dung thông, bình đẳng, nên hai tướng cùng dứt tuyệt.

- Sở câu: “thân v.v... chẳng riêng ở nơi phân hạn” : Thì chữ vân vân (đẳng) nghĩa là do các nghĩa nêu trên thì Tánh của Lý chẳng riêng ở nơi không phân hạn, nên ở nơi tất cả xứ mà Thể vẫn toàn vẹn. Tại nơi một chẳng riêng là phân hạn, nên thường ở trong một mà hoàn toàn tại tất cả xứ. Nhưng pháp của sự chẳng riêng ở nơi phân hạn, nên luôn ở nơi xứ ấy mà thường có tại phương khác. Chẳng riêng nơi không phân hạn, nên biến hiện khắp tất cả xứ mà chẳng dời đổi quả vị gốc. Lại nữa, do Tánh của Lý không riêng ở nơi không phân hạn, nên chẳng ở ngoài một sự ; chẳng riêng nơi phân hạn, nên chẳng ở trong một sự . Pháp của sự chẳng riêng nơi phân hạn, nên thường ở nơi sự ấy mà không hiện

hữu. Chẳng riêng nơi không phân hạn, nên thường ở nơi xứ khác mà không đâu là không tồn tại. Do đó, không tồn tại, là không đâu là không tồn tại, mà tồn tại ở đây, ở kia, không có ngăn ngại.

Tuy nhiên, ở đây có hai đối về Sự, Lý đều có hai thứ bốn luận chứng mới thành tám câu. Trong bản Sở giải chỉ nêu ra hai câu. Tức là, ở trên cho rằng, chúng Lý chẳng riêng nơi không phân hạn, tức đối thứ nhất, theo Lý một câu. “Tất cả pháp đều như thế”, là nêu lên sự so sánh. Nay nói: “Thân v.v... chẳng riêng ở nơi phân hạn”, tức là đối thứ hai, theo Sự một câu. Do thân v.v tức là sự. Sáu câu còn lại đã lược bớt không nêu ra. Cho nên ở trên đã nói tổng quát: “Đều có hai thứ bốn luận chứng.”

- Sở câu: “Đối với Thể chẳng chấp theo nhị biên Có, Không” : Thể của tất cả các pháp chẳng ra ngoài nơi có và không. “Ở nơi nghĩa chẳng chấp về Thường, Vô thường” , tức theo một biên Có nêu trên, tự có nghĩa về thường, Vô thường. Nghĩa là, sinh diệt là nghĩa về Vô thường, chẳng sinh diệt là nghĩa về Thường. Lại nữa, chẳng sinh diệt là nghĩa Vô thường v.v... Chỉ cần một pháp có nêu trên, tức có cả Thường, Vô thường, Ngã, Vô ngã, Khổ cùng Lạc, Tịnh, Bất tịnh v.v... Cho nên gọi là “Tướng một bên của các pháp”.

- Câu: “Đối với hành không tập theo khổ, vui”: Tức Đoạn kiến thì cho hành là vui. Thường kiến thì cho hành là khổ. “Trụ nơi chánh đạo” tức chẳng phân hạn biệt là Tà là Chánh. Vì nhân quả vốn tương hợp, thấu triệt. Tánh Không của thế gian tức là xuất thế gian. Tùy thuận, quan sát về Thế đế, tức là hội nhập vào Đệ-nhất-nghĩa-đế. Ở nơi đế luôn tự là hai. Ở nơi giải thoát luôn tự là một. Cho nên đối với hàng chưa thể kham nổi sự giáo hóa về Thật thì phương tiện nói có ba. Căn cơ lớn đã thành thực nên vì đầy mà giảng nói về Thật. Quyền là tức Quyền của Thật. Thật là tức Thật của Quyền.

- Sở câu: “Soi chiếu nơi Tạng một, hai, khiến Bồ tát chứng đắc” : Một là Như Lai Tạng ở nơi sự trói buộc (phiền não) bao hàm quả, pháp. Hai là Tự tánh thanh tịnh Tạng, ở nơi phiền não không bị cấu nhiễm. Hai Tạng này là vốn có nên khiến Bồ tát chứng đắc.

- Sở câu: “Soi chiếu hai Tạng tiếp theo, khiến Bồ tát thành tựu” : Một là Pháp thân Tạng, nghĩa là quả vị là chỗ nương tựa của công đức. Hai là Xuất thế gian Thượng Thượng Tạng, tức là lìa khỏi mọi phiền não, siêu vượt hẳn hàng Nhị Thừa, Bồ tát. Đều đã ra khỏi mọi trói buộc của phiền não nên nói như thế.

- Sở câu: “Soi chiếu Tạng thứ năm khiến hóa độ, khiến cho thanh

tịnh”: Do Tạng thư năm là Pháp giới Tạng là chung của Nhân, Quả. Ngoài thì giữ lấy tất cả các pháp nhiệm tịnh hữu vi, gọi là Pháp giới. Trong thì bao gồm hết thảy hằng sa công đức nên lại gọi là Tạng. Do có Nhân nên hóa độ. Do có nhiệm nên khiến cho thanh tịnh. Phần còn lại như đã nêu bày ở trước.

- Sở câu: “Nơi ba nghĩa thì nghĩa giữa và sau, như trong phần tiếp theo nói về Nghiệp”: Tức Tạng có ba nghĩa, nghĩa giữa và sau, nơi phần tiếp theo, tác động đến giếng mỗi nơi cõi. “Trong mỗi mỗi trần hiện ra vô số Phật”, là nghĩa giữa Tuôn xuống trận mưa pháp là nghĩa sau ba. Vô số diệu pháp luân tức là Như Lai Tạng, thì một là đối tượng được chứng đắc. Hai là vô số sự xuất ly, tức là khiến được hóa độ, khiến được thanh tịnh. Ba là vô số đại nguyện tức là nghĩa khiến đạt được, khiến thành tựu.

- Sở câu: “Nghĩa là, sắc như vô số ngọn đèn” tức như nơi phẩm Tướng Hải có đoạn: “Nơi chạng giữa đôi mày của Như Lai có tướng của bậc đại nhân, gọi là “Biến pháp giới quang minh vân”, với Ma ni bảo hoa dùng để trang nghiêm, phóng ra hào quang lớn, gồm đủ sắc màu quý giá. Cũng như mặt trời, mặt trăng, nơi bầu trời trong suốt thanh tịnh, thì ánh sáng toả sáng khắp các quốc độ nơi mười phương. Hào quang của Phật cũng thế. Trong đó biểu hiện tất cả thân Phật, lại phát ra âm thanh vi diệu tán dương các pháp.”

- Sở câu: “Cũng đồng thời nêu bày đầy đủ về mười quy môn và giáo nghĩa”: Mười môn có thể nhận xét để nhận biết. Song pháp là đối tượng được nương tựa nơi thể. Một hoa sự trong sự, do hoa sự ấy là đối tượng được dung hợp của lý. Nêu đủ cả mười đôi khiến cùng thời. Nhưng Hoà Thượng Khang Tạng căn cứ nơi nghĩa, đã giải thích về tính chất thấu tóm, dung thông, cho rằng:

Một: Giáo Nghĩa, tức là thấy hoa sen này thì có thể phát sanh sự lãnh hội, thấu đạt.

Hai: Sự Lý hoa, tức là sự nêu rõ thể đồng nhất với chân.

Ba: Cảnh-Trí hoa là sở quán đồng với tánh của Trí.

Bốn: Hành Vị. Là Hoa của muôn Hành, tùy theo quả vị mà có sự riêng biệt.

Năm: Nhân-Quả. Nhân nơi hoa của Sự, thấu rõ Nhân thành Qua.

Sáu: Y báo, Chánh báo. Hoàn toàn là đối tượng được tu trì, cũng là chủ thể nương tựa.

Bảy: Thể; Dụng. Thể đồng với chân tánh, dụng ứng hợp với cơ duyên.

Tám: Người và Pháp thường soi xét về người để thâm nhiếp Pháp.

Chín: Nghịch, Thuận. Nghịch đồng với năm Nhiệt. Thuận là mười độ.

Mười: Cảm, Ứng. Ứng hiện khắp thủy cũng có thể tạo ra cảm.

- Sơ câu: “Mà ý gốc ấy chính là nhằm biểu thị về ý nghĩa”: Do mười đối của mười Huyền, nên hãy nêu lên một sự, ắt gồm đủ cả mười Huyền, nêu lên một Huyền môn ắt gồm thâm cả mười đối. Biện minh chung nơi một pháp thì mỗi đối đều thâm tóm viên mãn. Như tạo tác về Giáo, chỉ là phụ vào, nhưng với bản ý chính là biểu thị về Nghĩa.

- Sơ câu: “Hốt nhiên hiện bày”: Tùy theo chỗ khó lãnh hội mà giải lần nữa. Theo kinh Quán Phật Tam muội Hải, quyển thứ hai, nêu rõ ánh sáng nơi tướng Bạch Hào của địa Kim Cương, cho rằng: “Lúc tướng này hiện bày, do diệu lực từ Bạch hào của Phật nên nơi cây Bồ đề, các rễ cây tự nhiên hóa sinh hoa báu, cao rộng bằng nhau bốn mươi do tuần. Hoa ấy sắc vàng ròng, đài hoa là Kim cương, hào quang từ chặng giữa lông mày Phật soi chiếu lên đài hoa ấy, thì ánh sáng phản chiếu kia soi thẳng tới cõi kim cương.” So với đây thì hầu hết là giống nhau.

- Sơ câu: “Cũng như nơi kinh Đại Bát Niết-bàn nói từ bò cho ra sữa”: Tức kinh Đại Bát Niết-bàn quyển thứ mười bốn (Nam bản là quyển 13). Kinh viết: “Bấy giờ trong chúng hội có một vị Bồ tát tên là Trụ Vô Cấu Tạng Vương, là bậc có uy đức lớn, thành tựu thân thông, đạt được Đại Tổng trì, đầy đủ các pháp Tam muội, chứng pháp Vô sở úy, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, để trần vai bên phải, gối bên hữu chạm sát đất, quỳ mọp, chấp tay cung kính bạch Phật: Thế Tôn! Như lời Phật giảng nói, chư Phật, Bồ tát đã thành tựu vô lượng vô biên trăm ngàn vạn ức, công đức, trí tuệ, thật chẳng thể nêu bày hết được. Nhưng theo ý con cho rằng vẫn chẳng bằng kinh điển Đại thừa này. Vì sao? Là vì nhân nơi diệu của kinh Đại thừa Phương đẳng này, nên mới có thể làm phát sinh chư Phật Thế Tôn vô thượng chánh đẳng chánh giác. Phật khen ngợi: Lành thay! Lành thay! Thiện nam! Đúng vậy! Đúng vậy! Như lời ông vừa nói, các kinh Phương đẳng Đại thừa tuy thành tựu được vô lượng công đức, nhưng muốn so với kinh này thì chẳng thể được, trăm lần ngàn lần, trăm ngàn vạn ức lần, cho đến đoán số ví dụ cũng chẳng thể kịp được. Thiện nam! Ví như từ bò cho ra sữa, từ sữa tạo ra Lạc, từ Lạc sinh ra Sinh tô, từ Sinh tô cho ra Thực tô, từ Thực tô cho ra Đề hồ, là loại thực phẩm tối thượng. Như có người ăn loại Đề hồ này thì các thứ bệnh tiêu trừ, vì bao nhiêu thứ thuốc thủy vào trong chất Đề hồ. Thiện nam! Phật

cũng như thế. Từ Phật đã phát xuất mười hai Bộ kinh, từ mười hai Bộ kinh có ra Tu-đa-la, từ Tu-đa-la có ra kinh Phương đẳng, từ kinh Phương đẳng có ra Bát-nhã Ba-la-mật, từ Bát-nhã Ba-la-mật xuất phát kinh Đại Bát Niết-bàn, cũng như chất Đê hồ. Chất Đê hồ là dụ cho Phật tánh. Phật tánh tức là Như Lai. Thiện nam! Do ý nghĩ ấy, nên cho rằng mọi công đức của Như Lai là vô lượng vô biên chẳng thể nêu bày, tính toán được.”

Giải thích: Kia là căn cứ chỗ tán dương tính chất thù thắng của pháp, có thể từ vi tế đến rõ ràng. Nay chỉ chọn lấy phần từ Phật xuất phát Giáo, để so sánh với khoảng giữa chặn lông mày xuất phát chúng hội. Tuy nhiên, văn của đoạn kinh này dẫn đến các kiến giải không giống nhau. Như Trạch châu Quang, ở trong phần bàn rộng về Bồ tát, đã giải thích, có một vấn nạn: “Kinh này là ngôn giáo của Phật, vô thượng chánh đẳng chánh giác là quả chứng đắc của Phật. Giáo cạn, chứng đắc thì sâu. Vì sao Bồ đề chẳng bằng kinh này?” Giải thích: Ở đây, chương của kinh gọi là “nêu giảng, nói rõ về Phật tánh”. Lấy Giáo của Pháp thân, lấy đó làm kinh, đối tượng được chứng đắc tức là Nhân quả của tánh tịnh, Bồ đề đã phát sinh là phương tiện của nó. Tánh tịnh nơi Nhân Quả là gốc. Phương tiện là ngọn. Ngọn chẳng bằng gốc. Cho nên công đức Bồ đề của Phật là chẳng bằng. Dựa theo phần sau, về nghĩa của lời Phật đáp là như thế. Tiếp theo là giải thích về lời Phật đáp. Trong phần kết hợp, cho rằng: Dùng Phật kết hợp với Bồ, căn cứ nơi ứng thân của Phật. Mười hai bộ kinh kết hợp với Sữa, nói cả kinh Tiểu Thừa, Tu-đa-la kết hợp với Tô, gọi là Đại thừa giáo. Dựa nơi Tiểu mà mở ra đại, nên gọi là xuất. bốn pháp sau đều là Đại thừa, giảng giải về Giáo của sự gọi là Tu-đa-la. Tức là các sự như Bồ thí, Trì giới v.v. Phương đẳng kết hợp với Sinh tô, tức trong Đại thừa là Giáo phá tướng Không. Nói: “Nhân nơi Sự để hiển bày Lý nên gọi là xuất. Bát-nhã kết hợp với Thực tô, là Tuệ của sự, lia tướng rốt ráo, chứng nhập Thật tướng gọi là Bát-nhã. Dựa nơi Lý dấy khởi Tuệ nên gọi là xuất. Căn cứ nơi Hành để biện giải về Giáo, cũng được gọi là xuất. Kinh Bát-nhã nói: “Nhưng Bát-nhã này tức là hương tới Thể của Bồ đề nêu trước.” Dùng Đê hồ kết hợp với Niết-bàn. Bát-nhã rõ về Nhân, thấu đạt về Niết-bàn của Pháp tánh là vô thủy, do đấy gọi là xuất. Căn cứ nơi Thật để biện giải về Giáo, cũng được gọi là xuất. Kinh Niết-bàn nói: “Phật tánh tức là Như Lai”, là Pháp thân Như Lai, chẳng phải là Báo thân Như Lai, công đức của Báo thân chẳng bằng so với kinh này. Cho nên chẳng phải là thế.

Trên đây đều là ý của đại sư Tuệ viễn (Tùy). Nếu đối chiếu với

ý của kinh, chưa hẳn đã là như vậy. Nghĩa là tác giả đã cố sức đem cả Đại, Tiểu, Sự, Lý để phối hợp với năm vị, nên thành chi ly, gượng ép. Như sao chẳng nói về mười hai bộ kinh của Đại thừa? Nay cho rằng ý của Bồ tát Vô Cấu Tạng Vương là suy xét về công để qui về gốc. Quả từ Giáo sinh Như Lai thuật lại chỗ thành tựu. Thành là nghĩa của sự suy xét về công kia. Đề hồ với công năng tối thượng, gốc do nơi Sữa. Công đức tột bậc của Như Lai đều quy về nơi Giáo. Cho nên Niết-bàn tức là Như Lai. Như “Đại” tức là Bồ đề. Nước mênh mông tràn ngập, vốn từ nơi vũng nước nhỏ. Cây to cả người ôm phát sinh từ cây con. Cho nên nói Giáo là gốc của Phật đầu cần miễn cưỡng phân hạn chia đại, Tiểu, Pháp, Báo riêng biệt? Rõ ràng là Phật đã tự phân hạn biệt kinh này khác với Tiểu thừa. Nay cho Bồ sinh ra Sữa là Đại Giáo. Như thế thì sao thành năm vị? Nghĩa là mười hai bộ kinh biện giải về chỗ thuyết giảng giáo pháp. Xuất phát Tu-đa-la, tức là mười hai phần Giáo xuất sinh ý nghĩa về kế lý hợp cơ. Tu-đa-la phát sinh ra Phương đẳng tức do kế lý nên hiển bày rõ về chân lý. Lý chính được nêu bày rộng khắp là Phương đẳng. Từ Phương đẳng xuất phát Bát-nhã, tức dựa nơi Lý phát sinh Trí. Từ Bát-nhã xuất phát Niết-bàn, tức do Trí kế hợp Lý nên thành tựu được quả vị cuối cùng. Vì vậy, cho rằng: “Niết-bàn cũng như Đề hồ.” Đề hồ dụ cho Phật tánh. Phật tánh tức là Như Lai. Văn, Lý, như vậy là rõ ràng, đâu cần phải gò ép?

Lại có kiến giải cho rằng: “Từ Phật xuất phát mười hai bộ kinh là Giáo pháp bản chất. Từ mười hai bộ kinh xuất phát Tu-đa-la là Giáo pháp ảnh Tượng”. Cũng là sự suy đoán theo vọng tình, vì hoàn toàn không có ý gì về bản chất, ảnh tượng cả!

- Sở câu: “Nên mười câu này thâu tóm làm năm đối”: Là trở lại thâu tóm phần giải thích trước. Nghĩa là:

Một: Như Lý Như Lượng đối nhau.

Hai: Pháp thân, Báo thân đối nhau.

Ba: Thân mao, Tâm niệm đối nhau.

Bốn: Ngoại cảm, Nội an đối nhau.

Năm: Thụ biến (Nhận thức theo chiều dọc) Hoàn viên (tính chất viên mãn của chiều ngang - không gian) đối nhau.

- Sở câu: “Đã hiện, đã đến...” Đây đã sang phần thứ năm: “Xưng tán đức của Phật” (thuộc sáu phần của phẩm Như Lai hiện tượng). Văn nơi bản Sở giải đối với phần giải thích Văn ở trước làm rõ chung về ý nghĩa tán thán.

Văn được chia làm hai:

Một: Chính thức giải thích .

Hai: Nhận xét tổng quát.

- Một: “Đã hiện” tức tán dương về âm thanh thù thắng. “Đã đến” tức tán dương mười phương Bồ tát. Nói “Võng cực” tức là tính cảm vô cùng tận nên nơi bài tựa của kinh Thi có đoạn: “Tình khởi động bên trong mà hiện bày ra lời nói. Lời nói không đủ diễn tả thì phải ca vịnh. Ca vịnh chẳng đủ để diễn đạt thì tay múa chân đạp...” Đại sư Đạo Sinh đã dùng ý này để giải thích về ý nghĩa của sự thuyết kệ, cho rằng: “Do Tâm tràn đầy tình cảm vô tận nên ca vịnh, nhảy múa”.

- Số Từ câu: “Thứ nhất là sự tán dương của Bồ tát về chặng giữa lông mày”: Tiếp xuống: Là phần hai, làm rõ chỗ nhận xét. Gồm hai phần:

Một là: Nhận xét chung.

Hai là: Từ câu: “Chúng hội mới vừa vân tập đến” tiếp xuống: Là nêu rõ thứ lớp của sự tán dương. Phần này cũng được chia làm hai:

Thứ nhất: Chính thức nêu rõ.

Thứ hai: Tóm kết, phê phán.

- Thứ nhất: Cũng là thông tỏ chỗ vướng mắc: Nghĩa là có người nêu vấn nạn: “Nếu cho mười phần sau là sự tán dương của Bồ tát trong mười phương, thì mười phương đến trước, sao lại tán dương sau?” Nên ở đây cần thông tỏ: Hiện điềm lành cùng với tán thán, hai việc ấy đều đồng thời, tức âm thanh thù thắng cùng với sự tán dương mười phương cũng đồng thời. Tự là kết tập, tập hợp và tán dương nơi một xứ. Lại có thể nêu vấn nạn: “đã là kết tập, tức bày ra thứ lớp rõ ràng, hợp bày cả mười phương ở trước, vậy sao lại hướng tới sau?” Nên cần giải thích: Nói tiếp theo việc tán dương âm thanh thù thắng ở trước đó thôi.

- Số từ câu: “Người xưa chẳng rõ về chỗ văn này” tiếp xuống: Là phần thứ hai, tóm kết, phê phán bậc cổ đức. Văn ở đây được chia làm ba:

Một: Chính thức biện giải về chỗ sai.

Hai: Từ câu: “Vì sao? Vả lại, từ chặng giữa đôi lông mày xuất phát chúng hội” tiếp xuống: Là xác lập Lý.

Ba: Từ câu: “Huống chi, theo phẩm Pháp Giới” tiếp xuống : Là nêu dẫn kết hợp tán thán.

- Số câu: “Cũng bao hàm các câu hỏi, suy xét sẽ nhận biết”: Văn bao hàm bốn mươi câu, được gồm thâu nơi mười Hải:

Một: Kệ đầu tiên là Phật Hải.

Hai: Kệ tiếp theo là Diễn thuyết Hải.

Ba: Một kệ là Biến hóa Hải, từ nơi một sợi lông thị hiện.

Bốn: Một kệ là Chúng sanh Hải.

Năm: Một kệ là Thế giới Hải.

Sáu : Một kệ là Thế giới an lập Hải.

Bảy : Một kệ là Ba-la-mật Hải.

Tám: Một kệ là Phật Thọ lượng Hải, đã chứng đắc Phật địa ắt có thọ lượng.

Chín: Một kệ là Giải thoát Hải. Phổ Hiền mở ra nẻo giác, đã lìa bỏ các chướng, đã được thân thông tạo diệu dụng nơi giải thoát.

Mười: Một kệ là danh hiệu Hải. Vô số thân biến hiện khắp, tùy theo muôn loài mà được lập danh. Mười Hải đã như thế, thì việc thấu tóm các câu hỏi còn lại cũng giống như vậy. Cho nên khiến suy sết để nhận biết.

- Sớ câu: “Tức mười thân viên dung biến hiện khắp bốn Pháp giới” : Do chỉ nói về Phật thân là chung cho mười thân, chỉ nói Pháp giới là chung cho bốn cõi; do Thể tức là Lý, Dụng tức là Sự nên Thể, Dụng vô ngại tức Sự Lý không ngăn ngại. Tức một là biến hiện khắp, tức sự sự vô ngại. Lại nữa, câu đầu là Thể biến hiện khắp. Câu tiếp theo là nêu rõ về dụng. Câu thứ ba là biện minh về dụng biến hiện khắp. Câu thứ tư là nói về gốc chẳng động. Gốc có hai thứ:

Một: Chân thân là Gốc. Thể của gốc tự biến hiện khắp. Do Dụng như Thể, nên gốc chẳng động mà có khả năng biểu hiện khắp chốn.

Trong chỗ ứng hợp nơi Dụng tự có Gốc, Ngọn. thân ở tòa Bồ đề là Gốc. Hiện khắp cả mười phương là Ngọn. Phần sau cho thấy chẳng rời khỏi cõi Bồ đề mà đi lên bốn cõi Trời, tức chính thức biện minh Gốc chẳng động mà biến hiện khắp chốn. Nay nêu rõ, tuy biến hiện khắp Pháp giới nhưng vẫn ở nơi bảo tòa này, là biện minh chẳng hủy hoại Ngọn mà quy về Gốc, do hai cái ấy chẳng cùng lìa nhau.

- Sớ câu: “Do Gốc chẳng động mà biến hiện khắp chốn” là giải thích về chẳng hủy hoại Ngọn mà quy về Gốc.

- Sớ câu: “Trên thì Sự như Lý, còn đây thì Sự bao hàm Lý”: Thân ở tòa Bồ đề là Sự, do như Lý nên biến hiện khắp.

- Nói: “Còn đây thì Sự bao hàm Lý”: Một sợi lông là Sự, không gì là không bao hàm. Do Lý có hai nghĩa:

Một: Không xứ nào là không biến hiện khắp.

Hai: Không pháp nào là không bao gồm.

Cũng như hư không có đủ nghĩa bao hàm, biến hiện khắp. Nay Sự như Lý nên gồm đủ hai nghĩa nêu trên. Tức trong “Sự Sự vô ngại” có

“Sự Lý dung thông”.

- Số câu: “Lại nữa, một sợi lông biểu thị cho sự giải thoát”: Là căn cứ nơi “Quán tâm” để giải thích, tức ngoài sợi lông có Nội không có khả năng dung nạp, thọ nhận.

- Số câu: “Một là, hai thân chung, Tướng chung cùng biến hiện khắp”: Nhưng có bốn câu:

Một: Cái chung biến hiện khắp trong cái chung.

Hai: Cái chung biến hiện khắp trong cái riêng.

Ba: Cái riêng biến hiện khắp trong cái riêng.

Bốn: Cái riêng biến hiện khắp trong cái chung.

Rõ ràng là đối tượng biến hiện khắp chung cả Y báo Chánh báo. Cho nên căn cứ theo chủ thể biến hiện là Chánh báo. Căn cứ theo đối tượng được biến hiện là Y báo. Y báo, Chánh báo đều có chung, riêng. Cái chung của Chánh tức là toàn thân. Riêng tức là mắt, tai, cho đến một sợi lông. Cái chung của Y báo tức là toàn bộ một cõi nước. Cái riêng tức như các thứ cây, đá v.v... cho tới một hạt bụi. Đầu tiên chỉ nói “An toạ trong cõi”, là thân chung, Tướng chung biến hiện khắp sau nói rõ thân biến hiện trong hai bụi nơi quốc độ, là cái chung biến hiện trong cái riêng.

- Số câu: “Nói trong chúng hội”: Tức là trong “Đại chúng Hải”, vì nhằm phân hạn biệt với cách giải thích đã có từ trước, cho là sự tán thán về quyền thuộc của âm thanh thắng diệu, tức là Bồ tát trong vô số âm thanh thắng diệu. Nay biện minh đó là hai thứ mới, cũ trong Đại chúng Hải (Vô số, vô lượng đại chúng).

- Số câu: “Lại nữa, mỗi câu đều có một Trí”: Trên thì căn cứ theo hai Trí, đây thì căn cứ nơi bốn Trí. Tướng của bốn Trí đã thấy nơi kinh, quyển thứ nhất. Nay chỉ dùng bốn Trí ấy cùng với văn nơi kinh hiện tại, tùy theo chỗ tương ứng mà nêu dẫn.

- Số câu: “Lực, Vô úy v.v... Đều không khác”: Tức Văn nơi Phẩm Vấn Minh. Kinh viết:

*“Văn Thù pháp luôn thế
Pháp vương chỉ một pháp
Hết thấy người vô ngại
Một đạo là sinh tử.
Tất cả thân chư Phật
Đồng chung một Pháp thân
Một Tâm, một Trí tuệ
Lực, Vô úy cũng vậy.”*

Nói “tương đồng”: Tức giống nhau thì gọi là đồng, chẳng phải cho là chung (cộng).

- Số câu: “Đây chính là thân Trí Tuệ vô ngại chẳng dựa vào tất cả”: Ở trên đã dùng gốc vô trụ để giải thích về không nương tựa (vô y). không nương tựa là Lý nên vô trụ. Tức là tên gọi khác của Thật tướng. Nay thì dùng trí tuệ để giải thích về “không nương tựa”. Phẩm Xuất Hiện có đoạn :

*“Tất cả pháp Phật dựa từ bi
Từ bi lại dựa nơi Phương tiện
Phương tiện dựa Trí, Trí dựa Tuệ
Thân Tuệ vô ngại, không chón dựa”.*

- Số câu: “Lìa mọi phân hạn biệt là không sai biệt”:

Trên giải thích về “Không sai biệt” là căn cứ nơi Lý không hai. Nay giải thích về “không sai biệt” chính là Tâm không phân hạn biệt. Cho nên “không sai biệt” cùng với “không phân hạn biệt” có chung riêng. Riêng thì không sai biệt là Lý, còn không phân hạn biệt là dựa theo Trí. Chung thì Lý cũng được gọi là không phân hạn biệt. Cho nên Phẩm Vấn Minh viết:

*“Cõi Phật không phân hạn biệt
Không ghét cũng chẳng yêu”.*

Trí cũng được gọi là không có sai biệt, nghĩa là, Trí không sai biệt là chủ thể chứng đắc. Nay dùng nghĩa chung này, lấy tính chất không phân hạn biệt để giải thích về không sai biệt.

- Số câu: “Có thể hiện bày, có thể phát sinh, thân, cõi, Trí, ảnh đều không hai”: Tức là Duy Thức đã giải thích về công năng của đại Viên Cảnh Trí, cũng như đã dẫn ở trước.

- Số câu: “Tức Pháp thân vô sắc, ứng hợp với vật nên hiện hình” : Dẫn chứng cho câu này chính là Triệu Luận. Luận viết: “Pháp thân vô sắc, ứng hợp với vật nên hiện hình. Bát-nhã vô tri, đối hợp với duyên mà toả chiếu”. Nếu chọn lấy chỗ căn cứ gốc của câu trên, tức là kinh có câu; “Chân Pháp thân của Phật cũng như hư không, ứng hợp với vật nên hiện hình, như ánh trăng trong nước”. Phần tiếp theo của kinh cũng nói:

*“Phật lấy pháp làm thân
Thanh tịnh như hư không
Đã hiện các hình sắc
Khiến nhập trong pháp ấy”.*

- Số từ câu: “Do Trí khế hợp với Như” tiếp xuống: Tức là hợp hai thân nêu trên khiến không bị chướng ngại, là Chân Pháp thân. Dẫn kinh

Kim Quang Minh, như đã nêu dẫn ở trước, tức phẩm Tam thân.

- Số câu: “So với Ứng thân ở trước tức là trùng hóa”: Ứng thân đối với Pháp thân. Báo thân thì Ứng thân là Hóa thân. Nay, ở trên Ứng thân lại đẩy khởi biến hóa, nên gọi là “Hóa hiện lần nữa” (Trùng hóa). Như Phật Thích Ca là Ứng thân, như Niết-bàn, thọ sự cúng dường. Ở nơi đâu sợi lông hóa hiện nhiều vị Phật, tức là “Trùng Hóa”.

- Số câu: “Thứ nhất, một kệ hiện bày Phật chân thật thường hằng”: Đây là căn cứ nơi hai thân là Pháp thân, Báo thân không hề ngăn ngại nhau, là Phật chân thực.

Nói: “Đệ-nhất-nghĩa thường”: Tức là vốn có (bản hữu) Thường. “Trí phù hợp nơi Lý, an nhiên thường soi chiếu”, tức là do tu tập mà thành, hợp với bản hữu. Nếu dựa theo Pháp tướng thì sự Thường sau là Thường của tương tục. Nay, dựa nơi Tông Pháp tánh, thì phù hợp một cách sâu xa nơi Lý, tức đồng với cái Thường hằng của Lý. Cho nên đại sư Đạo Sinh, trong Sở giải kinh Niết-bàn đã viết: “Phàm chân lý tự nhiên tỏ ngộ, cũng phù hợp một cách sâu xa với chân, tức đồng với sự tỏ ngộ không sai biệt, há dung nạp chỗ biến dịch chẳng biến dịch nơi Thể, tức an nhiên luôn toả chiếu”, là nghĩa này.

Nói: “Hiển bày là lia hai chướng”: Cũng có hai ý:

Nếu phân biệt mà nói, thì lia Phiền não chướng nên Pháp thân hiển bày, lia Sở tri chướng nên Trí thân thành tựu.

Nếu hợp nói thì hai chướng cùng gây chướng ngại cho hai thân. Lia bỏ hai chướng thì cả hai Thân cùng hiển bày. Vì Tánh của Trí vốn có, chẳng phải là do soi chiếu nay mới có.

- Số câu: “Tướng tốt của các căn, mỗi mỗi đều vô biên”: Tức là quả của thân Tự thọ dụng. “Phước đức, trí tuệ vô hạn là đối tượng được trang nghiêm”: Tức là Nhân của Tự thọ dụng. Cho nên Luận Duy Thức viết: “Hai thân thọ dụng, ở đây có hai thứ: Một là Tự Thọ dụng, tức là chư Như Lai trong ba vô số kiếp tu tập vô lượng phước đức trí tuệ làm hành trang, chỗ đẩy khởi vô biên công đức chân thật, cùng sắc thân thanh tịnh viên mãn, luôn biến hiện khắp, tương tục, an nhiên, đến tận cùng đối vị lai, hằng tự thọ dụng pháp lạc rộng lớn”.

Giải thích: Dem Luận đối chiếu với văn của Sở thì thật rõ ràng, có thể nhận biết.

- Số câu: “Thứ nhất, tùy thuận khắp sự ưa thích của vật” tiếp xuống: Là ba nghĩa (nơi ba kệ) đều chung cho cả thân Tha thọ dụng cùng thân Biến hóa. Luận Duy Thức nói: Hai là thân Tha thọ dụng. Nghĩa là chư Như Lai, do Trí bình đẳng, thị hiện thân cõi công đức

thanh tịnh vi diệu, ở nơi cõi thuần tịnh, vì các chúng Bồ tát trụ nơi thập Địa, hiện thân thông lớn, chuyển bánh xe chánh pháp, dứt trừ các lưới nghi ngờ, khiến cho họ được thọ dụng pháp lạc của Đại thừa .”

- Số câu: “Vô sinh là Thể của Phật pháp” : Trong các Kinh, Luận đều giảng giải về lý Vô sinh. Kinh Tịnh Danh, Phẩm Bất Nhị mở đầu cho việc biện minh ấy. Kinh Lăng Già nói “tất cả chẳng sinh” . Trung Luận thì “ Bất sinh” làm “Tông thể” của Luận. Phó Đại Sĩ (49 bảy-năm sáu chín) cũng nói: “Phật pháp lấy Vô sinh làm Thể, lấy “vô trước” (không vướng mắc, chấp trước) làm Tông. Vọng tưởng là nhân, Niết-bàn là quả”. Các văn nói như thế phải là một.

- Số câu: “Vô trụ xứ”: Phần dung hợp căn cứ nơi Tánh có câu:

*“Pháp tánh như hư không
Chư Phật trụ trong đó.”*

Giống như có trụ xứ. Nay cho Pháp tánh như hư không, tức là không có chỗ trụ (vô sở trụ). Hướng chi Thể là Vô sinh, thì đâu có thể trụ hay chẳng trụ. Có vậy thì các pháp mới trụ nơi Pháp tánh. Cho nên văn ở trên đã nói: “Chư Phật trụ trong đó”. Kinh Kim Cương có câu: “Tương ứng ở nơi không chỗ trụ mà phát sinh Tâm”. Nếu Tâm có chỗ trụ thì chính là phi trụ. Kinh Đại Phẩm nêu : “Nếu trụ nơi tất cả pháp thì chẳng trụ nơi Bát-nhã Ba-la-mật”. Cho nên Hội của kinh Bát-nhã, thì nơi Hội đầu, đều trước là nêu rõ về Vô trụ. Kinh Tịnh Danh cũng nói Vô trụ là gốc.

- Số câu: “Nói Tương Vô tận gồm luôn cả Chân thân”: Là nói về các thứ vô tận:

Một: Dụng ứng hợp vô tận, như tấm gương đối muôn hình.

Hai: Thể đích thực là vô tận. Ở đây lại có hai loại:

Một là: Mười sắc tướng của Liên Hoa Tạng.

Hai là: Nơi mỗi mỗi sắc tướng, Thể là vô cùng tận, an nhiên, bất biến. Kinh có đoạn:

*“Diệu sắc Như Lai thường an ổn
Chẳng vì hoàn cảnh kiếp số dời
Đại Thánh muôn kiếp hành từ bi
Đạt được Thể kim cương chẳng hoại”.*

Kinh Thắng Man nói :

*“Sắc Như Lai vô tận
Trí tuệ cũng như thế”.*

- Số câu: “Nói mười hóa hiện”: Tức nơi kinh Phật Địa nói: Thân Phật có mười hóa hiện:

- Một: Dựa nơi thân luân, khởi ba thứ hóa hiện:

Thứ nhất: Thọ sinh hóa, tức là thọ thân tối hậu.

Thứ hai: thân thông hóa, tức là hiện các thân biến.

Thứ ba: Nghiệp quả hóa, nghĩa là thọ về sắc thân, âm thanh, dáng đi đứng v.v...

- Hai: Dựa nơi Ngũ luân khởi ba thứ hóa hiện:

Thứ nhất: Biện dương hóa: Tức là chuyển pháp luân, đoạn trừ nghi ngờ, giải đáp các vấn nạn.

Thứ hai: Tán lệ hóa: Nghĩa là tán dương pháp thù thắng, khuyến khích tu học.

Thứ ba: Khánh ý hóa: Tức là có sự tinh tấn tu tập, hoặc có thể đoạn trừ phiền não, chứng đắc quả vị, thì tùy hỷ, vui thích, vỗ về.

- Ba: Về ý hóa thì có bốn:

Thứ nhất: Lãnh thọ ý hóa: Tức là nhận lãnh các điều nghe thấy để giữ lấy.

Thứ hai: Quyết trạch ý hóa: Nghĩa là xem xét các tâm hành sai biệt của để lựa chọn tánh tướng của các pháp khác nhau.

Thứ ba: Phát khởi ý hóa: Tức là có thể làm phát khởi thiện căn đời trước, và khiến cho hàng Nhị Thừa phát hạnh nguyện lớn.

Thứ tư: Tạo tác ý hóa: Nghĩa là có thể kiến lập các pháp sự. Do đây nên biết, dựa nơi thật dấy khởi dụng, tức là Hóa thân. Cho nên nói Hóa thân không với tâm, sắc riêng biệt.

Giải thích: Trên là văn của Luận, văn của bản Sở giải đã dẫn dụng đủ, nhằm kết hợp giải thích về kinh ít có chỗ thêm, giảm. Chỉ xem phần vừa nêu dẫn, cũng tự phân hạn biệt trong Sở giải lời của chủ khách.

- Sở câu: “Lìa hết thấy các tướng tức gọi là Chư Phật”: Lại có văn viết: “Như thấy các tướng chẳng phải là tướng, tức thấy Như Lai”.

- Sở câu: “Luận Từ Thị nói: Chỉ lìa bốn Tướng tức là lìa tất cả”: Đây là nhằm giải thích câu “Lìa hết thấy” nêu trên. Bồ tát ở nơi quả vị bốn Gia hạnh chỉ quán chiếu về bốn tướng này. Bốn Tướng là:

Một: Danh

Hai: Nghĩa

Ba: Danh, Nghĩa Tự Tánh

Bốn: Danh, Nghĩa sai biệt.

Danh tức là chủ thể nêu giảng. Thể tức là đối tượng được nêu giảng. Trong Danh có Cú. Danh giảng giải về tự tánh. Cú nêu giảng về sai biệt. Tức trong Danh có Tự tánh, sai biệt, trong Nghĩa cũng có Tự

tánh, sai biệt. Chủ thể nêu giảng, đối tượng được nêu giảng, hai phần này là dị tướng.

Kế là quán riêng. Như Danh, Nghĩa Tự tánh, Danh Nghĩa sai biệt, cả hai nơi thứ ấy là tướng đồng, nên kết hợp để quan sát. Nghĩa là quán nơi Danh ấy nêu giảng về Tự tánh. Quán nơi Cú, ấy nêu giảng về sai biệt. Cho nên Danh của Tự tánh cùng với Nghĩa của Tự tánh là tướng đồng. Tính chất tướng đồng nơi Danh Nghĩa sai biệt cũng thế.

- Số câu: “Cũng là giải thích về chỗ nghi, vì vật hiện tướng, chẳng trái với hư không”: Nghi nêu: “Đã dùng pháp làm thân Phật, thanh tịnh như hư không, sao lại duyên hợp để hiện thân kim sắc v.v... ?” Làm sao khiến người tỏ ngộ nơi hư không? Phần giải đáp có ba ý:

- Một: Thể tuy là vô tướng, nhưng vì vật mà hiện tướng. Vật thích nghi theo chỗ thấy nên tùy nơi ý của người được thấy.

- Hai: Nếu chẳng hiện tướng thì làm sao khiến người tỏ ngộ về vô tướng? Như không nhân nơi ngôn từ thì đâu có thể hiển bày được lý vô ngôn?

Hai ý trên là thông tỏ về câu “Vì vật hiện tướng”.

- Ba: Như nói Hư không là chọn lấy tính chất thanh tịnh. Vô tướng chẳng phải là lìa tướng để tìm cầu tướng. Tức vô tướng nên không trái với hư không :

Phần kinh tiếp theo có câu:

*“Phật trụ chân Pháp tánh thâm diệu
Tịch diệt, vô tướng đồng hư không
Mà ở trong đệ nhất Thật nghĩa
Thị hiện vô số nẻo hành sự”.*

Chỗ sự việc tạo lợi ích cho chúng sanh đều dựa nơi Pháp tánh mà đạt được. Hữu tướng cùng vô tướng là không sai biệt. Hội nhập nơi cứu cánh đều là vô tướng. Cho nên Tướng chẳng trái với vô tướng. Tướng tức là vô tướng .

- Số câu: “Ba Tâm của địa, địa” : Tức là nhập, trụ, xuất. Phần tiếp theo sẽ bàn rộng.

- Số câu: Một là: chỉ một diệu âm. Một Phạm âm”: Tức chỉ chọn lấy Phạm âm của năm Thiên Trúc, ý ở nơi một.

Hai là: Tức một Phạm âm ấy xứng hợp với Tánh nên biến hiện khắp.

Ba là: Trong một phạm âm ấy tức gồm đủ tất cả âm thanh, nên Số giải thích cho rằng, Sự Lý dung thông. Một Phạm âm là Sự, Sự là Lý dung hợp, nên một thì gồm đủ tất cả.

Bốn là: “Nhiều trận mưa pháp”, tức tùy theo một âm nêu trước, đã thuyết giảng các pháp như Tứ đế, mười hai nhân duyên, sáu Ba-la-mật, Nhân quả v.v...

Năm là: Theo chỗ giảng nói một pháp tức gồm đủ nhiều thú văn từ. Như Phẩm Tứ đế nói về pháp bốn đế đã biến hiện khắp pháp giới với chủ bạn vô tận.

Sáu là: Tùy theo một âm nêu trước, nơi một pháp, đều giống với âm thanh của tất cả chúng sinh. Như gió thổi trăm nẻo, đều thổi qua nhiều lỗ trống, liền phát ra các tiếng vang khác nhau.

Tính chất thứ ba, một âm thanh gồm đủ nhiều âm thanh, là âm thanh của Phật tự gồm đủ. Nay cho một âm thanh gồm đủ nhiều, là tùy theo bên ngoài một âm thanh giống với các loại nơi vật.

Bảy là: Một loại âm thanh đều biến hiện khắp tất cả xứ. Nhiều loại cũng đều như vậy.

Tám là: chỉ nêu rõ về Tánh, dung hợp mọi sai biệt.

Chín là: có thể khiến cho muôn loài đều được thấy nghe về Tánh tịnh nêu trên.

Mười là: Theo chỗ thấy nghe, thì sự ích lợi của Đại Tiểu đều đạt tới cứu cánh.

Nói “Chỗ Văn có thể nhận thấy”: Tức tám nghĩa ở trên thì mỗi câu đều có một nghĩa. Chỉ có nghĩa thứ chín gồm đến ba câu. Nghĩa thứ mười cũng có một câu, nên mười hai câu mà có mười nghĩa.

- Số câu: “Nói Ảnh Tượng, là hiển bày không có phương sở”: Câu này là nêu lên:

Tách rời Ảnh, Tượng dùng làm hai dụ, thì Ảnh dùng cho Quang Ảnh dụ. Cho nên viết: “Ánh sáng (quang) nơi Đông, Ảnh nơi Tây”. Nhưng Quang Ảnh dụ tự có hai ý:

Một: Dùng hoặc thân, hoặc cây v.v... Để dụ cho căn cơ của vật. Ánh sáng của mặt trời, mặt trăng để dụ cho Trí Phật. Ảnh của chỗ thấy được dụ cho hình sắc của Phật. Như đối với Trưởng giả Cù-sư-la với hình thật (chất) ngắn (ba thước xưa), thì Trí Phật đối hợp là Ảnh cao ba thước. thân vô biên với hình thật cao lớn, thì Trí Phật đối hợp là tận cùng đến cảnh giới trên, mà còn có ảnh dư ra. Nay không chọn lấy nghĩa này.

Hai: Hình thật dụ cho Pháp thân, là không có hai tướng. Ánh sáng dụ cho sự cảm cầu của căn cơ, tùy theo chốn đông tây kia mà chỗ cảm cầu khác nhau. Ảnh dụ cho hình sắc, tùy theo ánh sáng của sự cảm cầu nơi căn cơ mà có chốn đông, tây. Nay chọn lấy nghĩa này, nên viết là

“Không có phương sở”. Hai: Là dùng một thứ tượng (Hình tượng) để làm “Kính (gương) Tượng dụ. Cho nên cho rằng: “đối nơi hình thật (chất) thì Tượng phát sinh”. Không theo không đến, tức là “không có phương sở”.

Từ câu: “Cho nên Ảnh Tượng này” tiếp xuống: Là tóm kết về tính chất “không có phương sở” nơi hai dụ, ý nêu rõ là không.

- Số câu: “Nói như hư không, chẳng thể nắm giữ v.v...”: Thì chữ vân vân là chỉ cho bốn nghĩa còn lại. Tức là trong kệ ấy có năm nghĩa như hư không :

Một: Chẳng thể nắm giữ. Không một vật nào có thể nắm giữ, vì Trí đã thấu rõ về Vô tánh.

Hai: Vô sinh. Tức chẳng phải từ Không sinh ra Có.

Ba: Không dấy khởi, tạo tác, tức chẳng phải là mới được thành tựu.

Bốn: Ứng hợp với vật thì hiện tiền. Tức không một vật nào không đối diện với hư không, nên tùy theo vật chứa lớn nhỏ, hoặc chỗ khác nhau của các lỗ trống.

Năm: Bình đẳng. Mười phương hư không đều chẳng thể lường tính. Ba đời hư không đều cùng một Tượng.

Năm nghĩa của Như Lai là:

- Một: Là tướng .

- Hai: Chân thường.

- Ba: An nhiên, tịch tĩnh.

Ba nghĩa trên là “Tịch nhiên bất động”

- Bốn: Tức cảm liên thông hợp.

- Năm: Thể, Tướng, Dụng, bình đẳng Phật, Phật so với nhau bình đẳng, không hai.

- Số câu: “Nên tùy hiện hình mà cũng như trăng trong nước”: Kinh có câu: “Chân Pháp thân của Phật cũng như hư không, ứng hợp với vật thì hiện hình, như trăng trong nước”. Đây là nghĩa về “Phật Phật bình đẳng”. Cho nên phần tóm tắt cho rằng: “Bình đẳng như hư không”.

- Số câu: “Đã tóm kết chung về Bồ tát vân tập, càng hiển bày chỗ tán dương ở trên, là Bồ tát nơi mười phương”: Tức, nếu là quyến thuộc của âm thanh thắng diệu, thì sao sau khi tán dương xong đã tóm kết: “Như thế, bốn cõi thiên hạ, trong đạo tràng, do thần lực của Phật, nên mười phương đều có một ước “Thế giới hải” với số lượng Bồ tát nhiều như vi trần, mà đến nơi chúng hội ư? Rõ ràng biết trên là mười phương Bồ tát tán dương đức của Phật. Phẩm hiện tướng xong.

Phẩm 3: PHỔ HIỀN TAM MUỘI
(Phần đầu quyển thứ bảy)

- Sở câu: “Hai là giải thích tên gọi của Phẩm” : Văn nơi bản Sở giải gồm hai:

Một: Chính thức giải thích .

Hai: Giải đáp chỗ vướng mắc.

Trong phần một có ba cách giải thích:

Thứ nhất: Cho Phổ Hiền là người.

Thứ hai: Cho Phổ Hiền là pháp.

Thứ ba: Dựa nơi nghĩa bản tiếng Phạn, thì chung cả người, pháp.

- Sở câu: “Vả chẳng Phật thêm phần Quang Tán, đến... cũng là một phẩm”: Là phần hai. Giải đáp chỗ vướng mắc do vấn nạn. Có hai thứ vấn nạn:

Một: Vấn nạn về nghĩa rộng mà tên gọi thì giới hạn. Vấn nạn nêu: Trong văn đã có đủ việc Phật thêm phần Quang Tán, sao tên của Phẩm gọi là Tam muội? Ở đây dùng một pháp để giải thích

- Sở câu: “Các hội khác thì nhập định” tiếp xuống: Là nhằm thông tỏ vấn nạn thứ hai, gọi là: “Trái với lệ khai mở về Phẩm”. Vấn nạn nêu: Trong các Hội đều nhập định cùng ở nơi Phẩm gốc. Nay sao lại khai mở? Nên văn nơi sở nhắc lại điều ấy để giải đáp. Văn giải đáp gồm hai:

Một: Giải thích nguyên do những phẩm khác không khai mở.

Hai: Từ câu: “Nay, ở đây gọi là khai mở” tiếp xuống: Là giải thích về lý do khai mở. Văn có bốn đoạn :

Một là: Chính thức đáp lại câu hỏi trước.

Hai là: Từ câu: “Hai thứ bốn, năm” tiếp xuống: Là lần lượt phát sinh vấn nạn. Vấn nạn nêu: “Quang tán, chúng thỉnh nơi thập Địa cũng có, sao gọi là sáu thứ khác nhau ? Sao các phẩm kia chẳng khai mở, nay ở đây thì lại khai mở?”. Về Ý đáp lại, có thể nhận biết.

Ba là: Từ câu: “Do ở đây nói về Quả” tiếp xuống: Là nêu ra nguyên do của chỗ rộng lớn.

Bốn là: Từ câu: “Các hội bảy, tám, chín” tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vấn nạn tiếp theo. Vấn nạn nêu: “Nếu nói về Quả Pháp để lập riêng ra thành Phẩm này, thì ba Hội bảy, tám, chín cũng đều nói về Quả Pháp, sao chẳng lập? Phần đáp lại ý cho rằng: Các hội kia chỉ nói có một mà không đủ hai nghĩa.

- Sở từ câu: “ Hai là Pháp Tam muội này” tiếp xuống: “Là làm rõ

tên gọi của chữ? (Tam muội). Văn nơi bản Sở giải gồm ba:

Một: Giải thích văn.

Hai: Làm rõ lý do của việc nhập.

Ba: Nêu bày chỗ dị đồng nơi kiến giải đã có từ trước.

Một: Được phân hạn làm hai:

Thứ nhất: Chỉ rõ phần trước.

Thứ hai: Từ câu “Lại có” tiếp xuống: Là chính thức giải thích.

Văn nêu ra hai cách giải thích:

Một là, căn cứ nơi “Quảng đại sanh tức” để giải thích.

Hai là, Căn cứ nơi “Quảng minh biến chiếu” để giải thích. Nơi phần một là, thì trước giải thích chung, sau giải thích riêng.

Giải thích chung: “Tỳ” có nghĩa là quảng đại rộng lớn, “Lô giá” là sinh, “Na” là tức (dứt) có ý nói về quốc độ an ổn.

- Sở từ câu: “Cái có của chư Phật là từ bi vô biên” tiếp xuống : Là phần hai giải thích về chỗ rộng lớn Trước là nêu rõ việc tu tập nên thành tựu.

- Nói “Tướng sinh tận” tức là ý nơi Luận Khởi Tín. Luận nêu lên ba thứ vi tế, nghĩa là “Nghiệp, Chuyển, Hiện” gọi chung là “Tướng sinh” ở thức Lại da. Nay nói “Tận” như Luận viết: “Hàng Bồ tát địa tận, tâm giác ngộ sơ khởi, tâm không còn ở tướng sơ khởi, do đã xa lìa niệm vi tế nên thấy được Tánh của Tâm, tâm tức là thường trụ gọi là “Giác ngộ rốt ráo”

Giải thích: Xa lìa niệm vi tế tức là “Tướng sanh tận”. Cho nên phần tiếp theo, văn nơi bản Sở giả đã dẫn Kinh Niết-bàn, nói về “Lìa Hữu, thường trụ tức thuộc quyển thứ bốn. Lìa Hữu chính là “Tướng sinh dứt hẳn”. Còn nghĩa về Thường trụ giống như Luận Khởi Tín ở trên.

- Sở từ câu: “Gọi là Bản tánh” tiếp xuống: Là giải thích về Bản tính

- Nói “Bản giác hiện lượng”, Bản giác là Bản tính của đối tượng được chứng đắc chỉ là Chân. Hiện lượng mới là chủ thể chứng đắc. “Cùng với Phật ngang nhau”, tức là Luận Khởi Tín viết : “Gọi là Giác tức là Thể của Tâm lìa niệm, lìa tướng của niệm đồng như hư không, không một nơi chốn nào mà chẳng biến hiện khắp, tức là “Pháp thân bình đẳng của Như Lai”, gọi là Bản giác. Là dùng chỗ ngang với Phật để giải thích về chỗ rộng lớn.

- Nói “Luôn phát sinh đổi mới” : Ở trên là căn cứ nơi “Bản tịnh”, còn nay thì căn cứ nơi “Tùy duyên”.

- Nói “Nhiễm tịnh khổ vui, mọi thứ đều chẳng thể làm lay động”:

Trên thì căn cứ nơi tùy duyên, còn ở đây là nêu rõ về Bất biến. Lại nữa, trên là căn cứ nơi sinh diệt, còn đây thì căn cứ nơi Chân như. Căn cứ nơi Sinh diệt, thì Tùy duyên luôn sinh. Căn cứ nơi Chân như thì Bất biến luôn dứt.

- Sở từ câu: “Tức Pháp thân nêu trên, ở nơi chỗ phiến não thì gọi là Tạng” tiếp xuống: Là giải thích riêng về chữ Tạng. “Nghĩa là không và chẳng không” là nêu lên tên gọi của hai Tạng. Luận Khởi tín nói: “Lại nữa, Chân như dựa nơi ngôn từ để phân hạn biệt thì có hai nghĩa:

Một là Như thật Không: Tức là do có thể hiển bày sự thật một cách rất ráo.

Hai là Như Thật chẳng không: Do có tự Thể gồm đủ tánh công đức vô lậu.

Giải thích: Trên tức là cùng nêu lên cả hai Tạng.

- Sở câu: “Không” là chủ thể thấu giữ, đã thấu giữ chẳng “Không”: Tức là ý của phần tiếp theo nơi Luận. Luận nói: “Gọi là Không, tức từ xưa tới nay, tất cả các pháp cấu nhiễm không tương ứng, nghĩa là lia tướng sai biệt của hết thảy các pháp, do không còn tâm niệm hư vọng. Cho nên biết tự tánh của Chân như, chẳng phải là Hữu tướng, chẳng phải là vô tướng, chẳng phải là phi Hữu tướng, chẳng phải là phi vô tướng, chẳng phải là Hữu, vô đều có tướng, chẳng phải là nhất tướng, chẳng phải là dị tướng chẳng phải phi nhất tướng, chẳng phải phi dị tướng, chẳng phải nhất dị đều có tướng cho đến nói chung là mọi tâm vọng, mọi vọng niệm phân hạn biệt của tất cả chúng sinh đều chẳng tương ứng, nên gọi là Không. Nếu lia tâm vọng thì thật không còn cái gì để gọi là Không nữa. Gọi là “Tạng chẳng Không”, là do hiển bày Thể của pháp là Không, dứt sạch vọng, tức là chân tâm thường hằng bất biến, thanh tịnh viên mãn, tức gọi là “Chẳng không”, cũng chẳng có Tướng để nắm giữ, do lia cảnh giới của niệm, nên chỉ tương ứng với chỗ chứng đắc”.

Giải thích: Trên là dẫn văn nơi Luận, tức phần giải thích về hai Tạng. Tuy nhiên, ý nơi bản Sở giải nêu dẫn là nhằm giải thích chỗ “Tạng Không đã thấu giữ, cất giấu Tạng chẳng Không”. Ý ấy hầu như còn khó nhận thấy. Nghĩa là, nêu rõ về ý chính trong Luận: Tự tánh của tâm thanh tịnh không cùng với vọng kết hợp, nên gọi là Không. Tánh gồm đủ muôn đức, tức gọi là chẳng không (Thật Hữu). Cho đến cả Văn giải thích, nên viết: “Nếu lia dứt tâm vọng thì thật không còn cái gì để gọi là Không nữa” tức hiển bày Tạng không, nhân nơi vọng mà hiển bày Tạng chẳng Không. Chính là do lật ngược phần nhiễm

nên mới hiển bày “Chẳng Không”. Cũng như xưa có đức Bồ thí, nhưng nay thì tham lam keo kiệt. Xưa có đức trì giới nhưng nay thì theo năm dục. Xưa có định tịch tĩnh, nhưng này thì tâm tưởng loạn động. Xưa có đại trí nhưng này thì ngu si. Đó chính là tham lam keo kiệt đã che giấu bồ thí, cho đến ngu si đã che giấu trí tuệ. Cho nên Luận viết: “Do nhận biết tánh của các pháp là không tham lam, keo kiệt, nên tùy thuận tu tập pháp Bồ thí Ba-la-mật”. Muôn hạnh khác cũng vậy. Cho nên phần tiếp theo của Luận giải thích về nghĩa nhận thức, hiểu biết chân thật vốn có, đã viết: “Nếu tâm có vọng động thì chẳng phải là sự nhận biết chân thật”, tức nêu rõ tâm vọng đã che giấu Chân như kia. Do vậy, Không của tức vọng chứa muôn đức của Tạng chẳng Không. Phần sau của kinh có đoạn:

*“Rõ vọng gốc từ Chân
Tức thấy Phật thanh tịnh”.*

Vì thế, ở trên Luận nói: “Do có thể hiển bày sự thật một cách rõ ràng, nên gọi là không”. Vậy nên rõ, Tạng Không là chủ thể thấu giữ đối với chẳng Không. “Chủ thể thấu giữ” đã không thì Tạng chẳng không xưa nay vốn đủ.

- Sở từ câu: “ Nếu dùng quang minh biến chiếu” tiếp xuống: Là cách giải thích hai, căn cứ nơi “Ánh sáng soi chiếu biến hiện khắp” để giải thích. Cũng có hai ý :

Trước thì cho Tỳ-lô-giá-na là chủ thể chứng đắc.

Từ câu: “Lại nữa, Tỳ-lô-giá-na cũng chung” tiếp xuống: Là cho Tỳ Lô Giá Na là đối tượng được chứng đắc, tức cho Như Lai là chủ thể chứng đắc .

Nói “Vốn có nghĩa nhận thức, hiểu biết chân thật” : Tức là Văn của Luận Khởi Tín trong phần bàn về tướng sinh diệt. Luận viết: “Như tâm dấy khởi sự thấy, thì có tướng của chẳng thấy. Do Tánh của Tâm là lìa mọi sự thấy, tức là nghĩa soi chiếu, biến hiện khắp pháp giới. Cho nên nếu tâm có vọng động thì chẳng phải là sự nhận biết chân thật”. Ý nói: Nếu dứt sạch vọng niệm loạn động tức là sự nhận biết chân thật. Đã cho rằng “Tức là soi chiếu biến hiện khắp” thì Tỳ Lô Giá Na cũng vốn có.

- Sở từ câu: “ Hiển bày nơi y báo chánh báo” tiếp xuống : Là phần hai làm rõ lý do của việc nhập định (Phần một là giải thích Văn). Chỗ nêu bày nơi bản Sở giải có thể nhận biết.

- Sở từ câu: “Đại sư Hiền Thủ cho rằng” Tiểu: Là phần ba, trình bày kiến giải đồng dị đã có từ trước. Ý cho thân Phật bao hàm mọi

“Biển cõi” (sát hải), được gọi là “Tạng thân”. Song đây chỉ là phần văn tiếp theo trong mục bàn về một nghĩa trọng dụng, nhưng nghĩa đầu tóm thì chẳng đồng nên không làm giải thích chính thức. Do thuận với ý chính của kinh nên giữ lại mà không bàn luận.

- Sớ: “Ba là từ câu Hội nhập khắp tiếp xuống: Là biện minh về Thể Tướng Dụng”: Văn nơi bản Sớ giải gồm ba phần:

Một: Nhận xét tổng quát.

Hai: Từ câu: “Nói sáu đôi” tiếp xuống: Là theo Văn để giải thích riêng.

Ba: Từ câu: “Nói bốn đoạn” tiếp xuống: Là kết thúc, xưng tán.

- Sớ từ câu: “Hai câu đầu” tiếp xuống: Là giải thích đôi thứ nhất, trong đó, trước hết là nêu lên cả hai.

- Từ câu: “Nghĩa là do nhân và tánh của nhân” tiếp xuống : Là giải thích cả hai. Một là giải thích : chính thức hội nhập nơi Tánh bình đẳng của tất cả chư Phật

- Nói “Nhân nơi Nhân v.v...” tức thuộc kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi bảy, Phẩm Bồ tát Sư Tử Hống. Kinh viết: “Phật tánh có nhân, có nhân nơi nhân. Có quả, có quả nơi quả. Nhân là mười hai nhân duyên. Nhân nơi nhân tức là Trí tuệ, từ phát tâm trở đi. Quả là đạo quả Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Quả nơi quả là đại Niết-bàn vô thượng”. Nay ý nơi Văn của bản Sớ giải cho nhân nơi nhân tức là Trí của quán về duyên, chung cho phần phát tâm trở đi. Quả tức là Lý của đối tượng được chứng đắc. Quả tốt bậc của chủ thể chứng đắc là đại Bồ đề. Quả tốt bậc của đối tượng được chứng đắc là đại Niết-bàn. Hai phần trước là Nhân. hai phần sau là Quả. Nhưng có lời lập lại về Nhân Quả, tức mười hai nhân duyên là Tánh của Nhân chính. Tuy có Tánh ấy, nhưng nếu không có Trí quán thì chẳng thể thành Quả. Nay do Trí quán nên khiến nhân kia mới thành Quả, tức cùng với Nhân tạo Nhân, nên gọi là Nhân nơi Nhân. Bồ đề đối với trước đã gọi là Quả, mà đại Niết-bàn là do Bồ đề hiển bày, nên đại Niết-bàn ấy tức là quả của nơi chốn tạo ra quả Bồ đề. Kinh đại Bát Niết-bàn đã nêu dụ: “Như Vô minh là Nhân, các Hành là quả. Hành duyên, Thức là quả, thì vô minh cũng là Nhân, cũng là Nhân nơi Nhân. Thức là Quả cũng là Quả nơi Quả”. Nếu Vô minh ấy là Nhân nơi Nhân tức ở nơi trước Hành. Hành như mười hai nhân duyên. Vô minh như Trí quán, tức Trí quán ở trước mười hai nhân duyên.

Nhưng đại sư Tuệ Viễn (Tùy) thì cho rằng: “Mười hai nhân duyên là chỗ dấy khởi gần của Trí quán, xa là nhân chính của Niết-bàn, nên

gọi là nhân. Vì dựa nơi nhân trước để dấy khởi Trí quán. Dựa nơi nhân để khởi nhân, nên gọi là Nhân nơi Nhân, tức Nhân nơi Nhân ở sau mười hai nhân duyên”. Lý thì có thể chấp nhận, nhưng không thuận với dụ, vì nhân nơi nhân của Vô minh thì ở trước Hành.

Tuy nhiên, bốn câu nêu trên, thì phần sau của kinh lại có bốn luận chứng:

Một: Là nhân chẳng phải là quả, như Phật tánh.

Hai: Là quả chẳng phải là nhân, như đại Niết-bàn.

Ba: Cũng là nhân cũng là quả, như mười hai nhân duyên là chỗ phát sinh các pháp.

Bốn: Chẳng phải là nhân, chẳng phải là quả. Gọi là Phật Tánh. Bốn luận chứng nêu trên, thì luận chứng ba là hai câu hai, ba nêu trước. Trí tuệ, Bồ đề đều dựa nơi mười hai nhân duyên mà sinh khởi. Luận chứng một và bốn đều là một câu đầu trong phần trước (luận chứng trước). Do mười hai duyên căn cứ nơi Tướng là Nhân. Nếu căn cứ nơi Tánh của duyên, tức chẳng phải là nhân chẳng phải là quả, là Lý của Trung đạo chánh tánh Pháp thân. Luận chứng hai tức câu thứ tư, mà Bồ đề đối chiếu với trước là Quả, đối chiếu với sau là Nhân.

- Nói “Cũng nhân cũng quả”, tức phần sau của Niết-bàn không còn chỗ hiển bày nên chỉ là Quả. Lại, luận chứng thứ tư chẳng phải là bốn câu nêu trước. Tóm tắt là Thể của bốn luận chứng, theo duyên mà thành bốn. Cùng với đây là nhân thì gọi là Tánh của nhân. Cùng với đây là quả thì gọi là Tánh của quả. Cũng giống Chân Như ra khỏi Phiền não chướng gọi là Niết-bàn, ra khỏi Sở tri chướng thì gọi là Bồ đề. Nhưng Thể thì không hai, tùy theo chỗ xuất hiện mà gọi tên. Phật Tánh cũng như thế. Nhân cùng với bốn luận chứng đều đối chiếu với duyên để chọn lấy. Nhưng Thể của Phật Tánh luôn dứt tuyệt bốn luận chứng, đều chẳng phải là Nhân Quả. bốn luận chứng đã mất, thì xét theo đấy có thể nhận thấy. Nếu hợp chung hai thứ bốn luận chứng nêu trên thành năm Phật Tánh, lại thành bốn luận chứng:

Một: Hoặc có Phật tánh, người Xiển đề có, người thiện căn không. Là nghĩa của một phần trong Tánh của Nhân đã nêu trước. Do khi chưa thành Phật, thiện, ác vô ký đều gọi là Phật tánh, cũng chọn lấy ác nên gọi là “Một phần Xiển đề có”.

Hai: Hoặc có Phật tánh. Người thiện căn có, người Xiển đề không. Tức là Tánh của Nhân nơi Nhân.

Ba: Hoặc có Phật tánh. Hai người cùng có. Tức là trong Tánh của Nhân chung cả mười hai duyên, cũng là Tánh chẳng phải là Nhân

chẳng phải là Quả.

Bốn: Hoặc có Phật Tánh. Hai người cùng không. Tức Tánh của quả kia cùng với Tánh của Quả nơi Quả, đối với hai lớp bốn luận chứng nêu trước, có thể dùng ý đạt được.

- Câu: “Mười hai nhân duyên gọi là Phật tánh”:

Một: Thể hiện có thanh tịnh nên là Tánh của Pháp thân.

Hai: Có thể nhận biết về Danh, Nghĩa, trở thành “ngược dòng”, nên gọi là Tánh của Báo thân.

Lại, trước diệt sau sinh, chẳng phải là Đoạn, chẳng phải là Thường, tức hiển bày về Trung đạo.

Lại nữa, ba Tạp nhiễm tức là ba đức. Chuyển hóa chỗ tạp nhiễm của phiền não để thành Bát-nhã. Chuyển hóa chỗ tạp nhiễm của Nghiệp để thành Giải thoát. Chuyển hóa chỗ tạp nhiễm của Khổ để thành Pháp thân. Tướng hiện có tức là ba đức của Tánh Tịnh. Quán chiếu tạp nhiễm tức là quán hành ba đức. Chứng đắc tạp nhiễm tức là ba đức.

Một: Tánh của nhân, tức là nhiễm tịnh duyên khởi.

Hai: Tánh của nhân nơi nhân, tức sự phát tâm được huân tập từ bên trong.

Ba: Tánh của quả, tức là Thủy giác đã viên mãn.

Bốn: Tánh của quả nơi quả, tức Bản giác đã hiển bày.

Lại nữa:

Một: Theo duyên Ẩn giấu hiển bày.

Hai: Dụng thanh tịnh dấy khởi một ít.

Ba: Nhiễm dứt sạch thì tịnh viên mãn.

Bốn: Trở về cội nguồn, hiển bày sự thật.

Thêm nữa:

Một cùng với bốn đều là Tánh của Lý. Chỉ do nhiễm, tịnh phân hạn làm hai.

Hai cùng với Ba đều là Tánh của Hành. Chỉ do Nhân quả nên có sai khác.

Hơn nữa:

Một: Nhiễm, chẳng phải là Tịnh.

Hai: Tịnh, chẳng phải là Nhiễm.

Ba: Cũng Tịnh cũng Nhiễm.

Bốn: Chẳng phải là Tịnh, chẳng phải là Nhiễm.

Hoặc như:

Một: Tự Tánh Phật tánh.

Hai: Dẫn xuất Phật tánh.

Ba, Bốn: Đều là Tánh của quả rớt ráo chứng đắc.

Lại như:

Một, Hai: Là Lý, Trí trong Nhân.

Ba, Bốn: Là Lý, Trí trong Quả.

Nhân quả tuy khác nhưng Lý, Trí thì không khác. Lý, Trí giống như phân hạn cách nhưng kế hợp một cách sâu xa, không hai. Chỉ là sự chuyển biến của một Tâm. Dứt tuyệt hình tướng. Lìa hẳn ngôn từ, không gì là không bao quát, dung thông, nên gọi là Phật Tánh. Do đấy, gọi là môn “Phật tánh kế hợp”.

- Sơ câu: “Phật tánh như thế tức có bảy nghĩa”: Tức nơi kinh Đại Bát Niết-bàn quyển thứ ba mươi năm. Kinh nói: “Thiện nam! Như Lai với mười lực, bốn vô sở úy cho đến các pháp như thế là Phật tánh của Phật. Phật tánh như vậy tức có bảy nghĩa: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, Chân, Thật, Thiện”. Nay nơi bản Sơ giải chỉ nêu dẫn về nghĩa, nên có một ít chẳng giống với thứ tự trên.

Đại sư Trạch Châu cho rằng: “Chẳng đời đổi gọi Thường. Tự tại gọi là Ngã. An ổn gọi là Lạc. Không nhiễm gọi là Tịnh. Lìa vọng gọi là Chân. Chẳng “Không” hiển bày Thật. Thể thuận thành thiện”. Phần sau biện minh về Tánh của Bồ tát có sáu thứ. Tức ở trong bảy thứ nêu trước không có Ngã và Lạc, thêm vào là “Thấy một ít”. Do Bồ tát chưa có được tám thứ tự tại nơi Ngã, nên không có đức Ngã, chưa đạt đại Niết-bàn, nên không có đức Lạc chân thật. Do chưa thấy Phật tánh của tự thân, nên thêm phần là “Thấy một ít”.

- Sơ từ câu: “Tánh của Phật và chúng sinh” tiếp xuống: Là giải thích về nghĩa bình đẳng.

Từ câu: “Nói Tánh bình đẳng của Phật tức là Như Lai Tạng” tiếp xuống: Là kết hợp pháp riêng quy về cái chung.

Câu: “Đây là môn thứ nhất gọi là Phật Tánh kết hợp” là tóm kết về một môn của mười môn.

- Sơ từ câu: “Gọi là diệu dụng thù thắng” tiếp xuống: Tức giải thích kinh chỗ nói về “Có thể ở nơi pháp giới thị hiện các thứ ảnh tượng”. Là môn thứ hai (thị chúng ảnh tượng môn).

- Nói “Có thể hiện bày, làm phát sinh ảnh hưởng của thân tướng, quốc độ trí tuệ”. Tức văn của Luận Duy Thức giải thích về đại Viên Cảnh Trí. Tức là ảnh của ba thân, ba quốc độ, ba Trí, đều là chỗ hiện bày của đại Viên Cảnh Trí. Như kinh Hoa Nghiêm quyển một đã nói, phân nêu giảng ở trước đã dẫn.

- Sơ câu: “Nghĩa là, hoặc tự tướng, hoặc cộng tướng”: Tức là nhập

chánh định, quán về sáu trần như sắc... nên gọi là Tự Tướng. Nếu nhập định, quán về Vô thường, không... thì gọi là Cộng Tướng. Điều chẳng lìa tánh của Như Lai Tạng. Tánh tức là Chân Như. Luận Khởi Tín viết: “Tam muội Chân Như là căn bản của các pháp Tam muội”. Trên là giải thích chỗ phát sinh ra tất cả các pháp Tam muội.

- Sở câu: “Sau là thâm tóm thọ nhận” tiếp xuống: “Tức là giải thích chỗ có thể bao quát dung nạp khắp mười phương pháp giới”.

- Nói “Rốt cuộc quy về nơi đây” là căn cứ nơi Sự pháp giới. Nói “Thể tánh của Pháp giới” là căn cứ nơi Lý pháp giới.

- Sở câu: “Phần bốn có hai câu, Cảnh, Trí là một đối”: Câu trước tức là Biển hào quang của Trí chư Phật trong ba đời, đều từ đây mà sinh ra.

- Nói “Chẳng thể nhập Lý ấy thì chẳng phải là Trí Phật: Thể nghĩa là thể nhập thấu đạt. Như có thể chứng nhập Tánh của Tạng thân, tức gọi là diệu dụng chính của Trí Phật. Luận Khởi Tín cho Thủy giác đồng với Bản giác, gọi là “Cứu cánh giác”.

Đại sư Đạo Sinh đã lập Lý của Thể thành nghĩa soi chiếu, cho rằng “Lý chẳng đợi soi chiếu mà tự thấu tỏ về Trí, phải nhờ nơi Lý mà soi chiếu. Cho nên biết Lý không có suy thịnh, hoằng dương là do nơi người tạo ra. Trí tuy là Người xử dụng nhưng không ở nơi người xuất ra. Cho nên người có phần soi chiếu, mà công là do nơi Lý phát sinh. Mất Lý thì mất luôn soi chiếu. Chính yếu là thấy được Lý ấy thì mới thành Phật”.

- Sở câu: “Sau là thị hiện chư cảnh môn”: Là giải thích kinh, chỗ nói về “Các thứ “An lập hải” hiện có trong mười phương đều có thể thị hiện”. Trên là nêu tính chất thâm tóm, thọ nhận nơi Pháp giới, tức cho rằng chung cuộc quy về đây, nên ở đây có thể hiện bày. Văn nơi bản Sở giải đã thâm tóm lược. “Đều từ nơi đây sinh ra”, tức đều quy về đây. Cho nên biết, muôn vật dựa nơi địa mà sinh, chung cuộc là quy về nơi địa.

- Sở câu: “Phần năm có hai câu, tức y chánh hàm dung môn”: Hai câu cùng thành một môn. một môn hiển thành một đối.

- Nói “Bên trong hàm chứa Trí, Lực của Nhân, Quả”: Tức là giải thích kinh về chỗ hàm chứa cả Lực giải thoát của Phật cùng Trí của các Bồ tát. Từ câu “Bên ngoài khiến vi trần dung nạp cả Pháp giới” tiếp xuống: Là giải thích kinh, chỗ nói về “Có thể khiến vi trần nơi tất cả quốc độ, đều có thể dung nạp, thọ nhận vô biên pháp giới”.

Giải thích: Do vi trần hoàn toàn dựa nơi Pháp giới Tạng mà hiển

bày. Tức là, Trần là Sự, tức khắc hiển bày muôn cảnh giới.

- Nói “Đồng với Chân Tánh” tức là căn cứ nơi Lý pháp giới.

- Sở từ câu: “Phần sáu có ba câu” tiếp xuống: Tức ba câu làm thành một môn (Thành Tựu Nhiếp Trì môn). Một môn phân hạn làm hai:

Một: Đối hai câu trước, tức xác nhận về Người. Kinh nói: “Thành tựu tất cả Biển công đức của Phật”.

Hai: Hiển bày rõ về các biển đại nguyện của Như Lai. Do đấy, Văn nơi bản Sở giải nói: “Đầu tiên là thành tựu nguyện lớn về công đức của Người, Quả”. Tức là hai câu.

- Sở câu: “Sau là giữ lấy Pháp luân khiến chẳng đoạn tuyệt”: Tức là duy trì chánh pháp. Nghĩa là giải thích kinh về chỗ “Tất cả pháp luân hiện có của chư Phật luôn được hộ trì, làm cho lưu thông khiến không bị đoạn tuyệt”.

- Nói “Do Lý huyền diệu ấy mà Pháp nhãn toàn vẹn dài lâu”: Pháp nhãn được vẹn toàn dài lâu không giảm, thiếu, tức ý nơi kinh quyển thứ mười bốn. Do chân lý tịch tĩnh như nhiên nên sự tỏ ngộ cũng phù hợp một cách sâu xa. Lý đã không thiếu sót thì “con mắt pháp” luôn hiện hữu.

- Sở từ câu: “Nói bốn đoạn: Tiếp xuống: Là phần thứ ba, kết thúc xứng tán.

- Nói “Bốn câu tiếp theo”, tức làm phát sinh tất cả phần tiếp dưới.

- Nói “Hai câu tiếp theo”, tức hàm chứa phần tiếp dưới. Nói “ba câu sau” tức thành tựu tất cả phần tiếp sau. Cho đến “ba nghĩa sau” đều là kết thúc ba chỗ viên dung ấy để xứng tán.

- Sở câu: “Câu thứ mười ấy có hai nghĩa”: Tức kiến giải của người xưa chỉ nói đến nghĩa sau, tức là thân Phật đã hiện bày các cõi Phật trong vi trần ở quốc độ, nên khiến cho Phổ Hiền không biến hiện khắp các cõi bên ngoài thân Như Lai.

- Sở câu: “Nói cùng với quốc độ ấy” : Là chỉ rõ về quốc độ của mười xứ nêu trước, tức nghĩa thứ nhất trong câu thứ mười nêu trước, là tận cùng trong quốc độ của Pháp giới, tận cùng quốc độ của Hư không, tận cùng quốc độ của ba đời, là quốc độ trong nghĩa thứ mười nơi thân, do Văn dễ tiếp cận nên nơi bản Sở giải không nêu rõ.

- Sở từ câu: “Ở nơi các chốn nêu trên” tiếp xuống: Là tổng kết về chủ thể biến hiện khắp. Trong phần này gồm ba:

Một: Chính thức tóm kết về thân biến hiện khắp.

Hai: Từ câu “Xứ ấy nhập định”: Tiếp xuống: Là thông tỏ về loại.

Ba: Từ câu “Cho nên căn cứ vào chỗ định của chủ” tiếp xuống: Là giải đáp chỗ vướng mắc do vấn nạn. Tức là có vấn nạn: “Biện minh riêng về nhập định, thì trước Phật chỉ có Bồ tát Phổ Hiền. Nay, ở đây, tóm kết thông hợp, do đâu trước mỗi mỗi Phật đều có nhiều? Văn nơi bản Số giải hàm chứa hai nghĩa :

Một: Chính thức căn cứ nơi Chủ, Bạn.

Hai: Làm rõ sự biến hiện là tương tức, tương nhập.

Về Chủ, Bạn: Tức là, chủ chỉ cần một nhưng Bạn thì tất có nhiều.

Vấn nạn nêu: “Ở đây, Phổ Hiền ứng hợp chẳng phải là Bạn” nên cần đáp: Như lúc là Bạn cũng có thể có nhiều.

Hai là, do nghĩa nêu trên nên một ấy tức là một của nhiều. Văn nơi bản Số giải gọi là: “Một của tất cả”. Trong phần thông tỏ về loại kia thì nhiều là của toàn một, nên Số viết là: “Tất cả của một”.

Trước là nêu lên một để tóm kết nhiều. Còn đây thì “Tức một tức nhiều”. Trước là biện giải chung về lý do của Tướng duyên khởi. Nay thì nêu rõ là lực dụng thông hợp thấu triệt, một có tất cả. thân Phổ Hiền chẳng thể nghĩ bàn tóm lược có ba loại:

Một: Tùy loại thân: Tức tùy nơi cảnh giới Trời, người v.v... nhận thấy chẳng giống nhau.

Hai: Tiệm thắng thân: Tức thân cõi voi sáu ngà với hình tướng trang nghiêm.

Ba: Cùng tận Pháp giới thân: Tức trùng trùng đến vô tận như lưới báu của Đế Thích.

Nay chính là nghĩa thứ ba, bao hàm hai thân trước.

- Số câu: “Nêu rõ về nguyên do đạt được định, nguyên do ấy có ba: Văn nơi bản Số giải gồm ba phần:

Một: Giải thích theo câu thích hợp.

Hai: Từ câu: “Lại nữa, ba nghĩa nêu trên” tiếp xuống: Là giải thích theo lần lượt. Tức là do tự có Hạnh nguyện nên mới được nguyện tăng thêm của Phật chủ. Nhờ nguyện lực của Phật chủ nên mới có được Phật bạn cùng tăng thêm. Cho nên viết là: “Trước trước do nơi sau sau”.

Ba: Từ câu: Phần còn lại há chẳng có Hạnh ấy? Tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc.

Vấn nạn nêu: “Tất cả Bồ tát đều tu tập Hạnh nguyện, vì sao

không tăng thêm?”.

Từ câu: “Do chủ của pháp môn” tiếp xuống: Là phần giải đáp của bản Sở giải. Trong phần giải đáp có hai ý:

Một: Căn cứ nơi Giáo tướng.

Hai: Từ câu: “Biểu hiện chỗ nêu giảng khắp các pháp” tiếp xuống: Là căn cứ chỗ biểu hiện pháp để nói. Như Kim Cương Tạng biểu hiện cho Trí địa.

- Số câu: “Chín câu còn lại tức là mười Hải”: Tức dựa theo tên gọi của mười Hải (Hải: biển, chỉ tính chất vô số vô lượng...) nêu hai xuất xứ để nêu ra, ảnh hưởng liên hệ, dung thông, văn bao quát cả năm xuất xứ.

- Nói “Hai xuất xứ”; Một là Phẩm Hiện Tướng, mười Hải ở trong phần nêu câu hỏi của vô số chúng. Hai là Phẩm Thành Tựu, mười Hải ở trong phần đầu nêu chương để giải đáp. Nhưng vẫn có một ít khác nhau, chỗ chia ra hợp lại chẳng đúng thứ tự.

Mười Hải trong Phẩm Hiện Tướng (hỏi) là:

Một: Thế giới hải.

Hai: Chúng sanh hải.

Ba: Phần văn xuôi thiếu, trong phần kệ thì có, tức Thế giới an lập hải.

Bốn: Chư Phật hải.

Năm: Ba-la-mật hải.

Sáu: Giải thoát hải.

Bảy: Biến hóa hải.

Tám: Phật diễn thuyết hải.

Chín: Phật danh hiệu hải.

Mười: Phật thọ lượng hải.

- Mười Hải trong phẩm Thế Giới thành tựu (đáp):

Một: Thế giới hải.

Hai: Chúng sanh hải.

Ba: Nhứt thiết chư Phật hải.

Bốn: Nhứt thiết thế giới hải.

Năm: Nhứt thiết chúng sanh nghiệp hải.

Sáu: Nhứt thiết căn dục hải.

Bảy: Nhứt thiết Phật chuyển pháp luân hải.

Tám: Nhất thiết tam thế hải.

Chín: Nhất thiết Như Lai nguyện lực hải.

Mười: Nhất thiết Như Lai thần biến hải.

Nếu đem mười hải ở đây (Phẩm Thế Giới thành tựu) đối chiếu với mười hải nơi Phẩm Hiện Tướng (kia) thì:

Một, Hai ở đây về tên gọi và thứ tự đều giống.

Ở đây là ba thì nơi câu hỏi (Phẩm Hiện Tướng) là bốn.

Ở đây bốn thì kia là ba.

Ở đây năm, sáu đều liên hệ tới hải thứ hai là vì chỗ chia ra có thể nhận biết.

Hải thứ sáu là căn dục hải thì không hợp với các hải tiếp dưới, tức cần nhận biết về căn dục. Cho nên đến Phẩm Thành Tựu sẽ gặp lại.

Ở đây bảy thì ở kia là tám (diễn thuyết hải) cùng với năm (Ba-la-mật hải) là đối tượng diễn nói, nêu giảng.

Ở đây tám thì ở kia là sáu (Giải thoát hải).

Ở đây chín tức kia là chín và mười, danh hiệu và Thọ lượng đều do Nguyên lực mà được thành tựu.

Ở đây mười tức kia là bảy.

- Nói “Vấn bao quát cả năm xuất xứ”: Tức hai xuất xứ như trước đã nêu.

Ba là: Trong “đối tượng được gồm thấu” ở đây chính là mười hải.

Bốn là: Tức ý nơi phần sau tăng thêm cùng với Trí, là mười hải (Trí của mười hải).

Năm là: Trong phần đáp của Phẩm Thế Giới thành tựu, đã xưng tán mười Trí, tức biết rõ Trí của mười hải trong ấy chính là trú xứ của Phật cùng với mười Trí. Cho nên trong năm xuất xứ nêu trên, thì ba xứ là Hải, hai xứ là Trí. Hỏi phần “Đối tượng được gồm thấu” tuy không nói Hải, nhưng nghĩa là của Hải. Rõ ràng là năm xứ ấy quyết định cùng thuận theo, nghĩa là do nên câu hỏi về mười Hải, nêu trong chỗ tăng thêm “đối tượng được bao gồm”, thì đối với mười Hải ấy Phật cùng với mười Trí khiến nhận biết về mười Hải. Phổ Hiền có đạt được mười Trí muốn đem nêu giảng. Quan sát về mười Hải, biết Tánh của Hải là khó nghĩa bàn, chỉ Trí của Phật mới có thể nhận biết. Xưng tán về mười Trí cũng là tán dương Trí tuệ của đạt được, mới có thể hoàn thành “đối tượng được gồm thấu” của Phật, nhằm đáp lại câu hỏi trước. Nhưng năm xuất xứ ấy với sự chia hợp rộng lược, là nhằm hiển bày về nghĩa không phương sở, nơi chốn. Cũng giống như người dịch không cùng đối hợp, nên nay văn bản Sở giải đều làm công việc dung hợp, khiến trước sau không trái nhau. Phần sau Phẩm Thành Tựu lại có lối giải thích kết hợp nhiều lớp. Nay trong mười câu là “Đối tượng được bao gồm” ở

đây, chính là đối hợp với mười Hải trong phần nêu câu hỏi (Phẩm Hiện Tướng). Nghĩa là:

Câu tức trong câu hỏi Hải là thứ ba: An lập hải.

Câu hai, tức trong câu hỏi Hải là thứ hai: Nói về nghiệp thì trong câu hỏi không có. Tức gồm luôn phần gọi tên tiếp theo, nơi phần đáp lại chia ra. Nhưng hễ có chúng sanh phải có nghiệp, do trong kinh ở đây có nói tạp nhiễm làm cho thanh tịnh. Cho nên nơi bản Sở giải đã tăng thêm về Nghiệp hải.

Câu ba đồng với trong câu hỏi là Hải thứ nhất.

Câu bốn thì đồng với phần câu hỏi là Hải thứ tư.

Trong câu năm thì đã thu tóm bốn Hải trước, đó là Hải thứ chín: Danh Hiệu hải, Hải thứ mười: Thọ Lượng hải, Hải thứ sáu: Giải thoát hải và hải thứ bảy: Biến Hóa hải. Do bốn Hải vừa nêu trên đều là dụng lớn của Phật tùy thuận với căn cơ. Cho nên nói là “Tất cả công đức của Phật”.

Câu sáu tức là câu hỏi Hải thứ năm.

Hai Hải bảy và chín đều là Hải thứ tám trong câu hỏi. Nơi câu đáp chỉ có Chuyển pháp luân hải mà không có Diễn Thuyết hải. Còn trong câu hỏi thì chỉ có Diễn thuyết hải, không có Chuyển pháp luân hải. Nay, chỗ “Đối tượng được bao gồm” cùng với việc tán dương về Trí, đều chia thành hai.

Câu tám cũng đồng với phần câu hỏi là Hải thứ hai chia ra.

Rõ ràng là chín câu trên thì câu bảy và câu chín hợp thành một hải là Diễn thuyết hải trong phần câu hỏi. Câu tám lại hợp quy về Hải thứ hai, nên chín câu hỏi ấy chỉ có bảy Hải. Nhưng câu năm, trong phần nói về công đức của Phật thì riêng có bốn Hải, cộng với sáu Hải trong bảy câu kia thành đủ mười Hải.

- Số câu: “Cùng với mười Trí tiếp dưới khiến nhận biết mười Hải ấy”: Trước giờ chính thức giải thích văn nơi kinh, nay thì đối với phần sau để phát sinh, như phần trước đã nói.

